

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chức vụ, chức danh, số lượng, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ, chính sách; tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 4 và Chương V Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

1. Quản lý cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của cấp ủy đảng;

2. Bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ và phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

3. Kết hợp giữa tiêu chuẩn chức danh, số lượng, chức vụ, chức danh và vị trí việc làm ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Điều 4. Trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

Cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định này; Điều lệ tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

MỤC 1

CHỨC VỤ, CHỨC DANH, SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 5. Chức vụ, chức danh

1. Cán bộ cấp xã có các chức vụ sau đây:

- a) Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy;
- b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- d) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- đ) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- e) Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

g) Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam);

h) Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

2. Công chức cấp xã có các chức danh sau đây:

- a) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự;
- b) Văn phòng – thống kê;

c) Địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã);

- d) Tài chính – kế toán;
- đ) Tư pháp – hộ tịch;
- e) Văn hóa – xã hội.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hoặc bố trí cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Đảng ủy cấp xã.

Điều 6. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau:

a) Đối với xã, thị trấn: Loại I là 22 người; Loại II là 20 người; Loại III là 18 người;

b) Đối với phường: Loại I là 23 người; loại II là 21 người; Loại III là 19 người.

2. Ở những đơn vị hành chính cấp xã có dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn về quy mô dân số của đơn vị hành chính cấp xã quy định tại các điều 3, 8 và 9 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022) được tăng thêm số lượng công chức ở cấp xã như sau:

a) Phường thuộc quận: Cứ tăng thêm đủ 5.000 người được tính thêm 01 công chức;

b) Phường thuộc thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương: Cứ tăng thêm đủ 3.500 người được tính thêm 01 công chức;

c) Phường thuộc thị xã và xã miền núi, vùng cao: Cứ tăng thêm đủ 2.500 người được tính thêm 01 công chức;

d) Thị trấn và xã đồng bằng: Cứ tăng thêm đủ 4.000 người được tính thêm 01 công chức;

đ) Xã và thị trấn ở hải đảo: Cứ tăng thêm đủ 1.600 người được tính thêm 01 công chức;

e) Phường ở hải đảo: Cứ tăng thêm đủ 1.400 người được tính thêm 01 công chức.

3. Quy mô dân số để xác định số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhưng phải bảo đảm tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã thuộc các đơn vị hành chính cấp huyện không

vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã tính cho cả đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định số lượng cụ thể cán bộ, công chức ở từng đơn vị hành chính cấp xã và bố trí số lượng công chức của từng chức danh công chức cấp xã thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của từng đơn vị hành chính cấp xã. Số lượng cán bộ, công chức ở từng đơn vị hành chính cấp xã có thể thấp hơn mức của cấp xã loại III, hoặc có thể cao hơn mức của cấp xã loại I tại khoản 1 Điều này, nhưng phải bảo đảm không vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã của cả đơn vị hành chính cấp huyện được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.

6. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại các khoản 1, 2 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ về số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 và Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021).

MỤC 2

TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 7. Tiêu chuẩn chung đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Tiêu chuẩn chung đối với cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về cán bộ, công chức; Luật Dân quân tự vệ (đối với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã); Điều lệ tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và quy định của Đảng, của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương;

2. Đối với công chức là Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, ngoài các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này còn phải có khả năng phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự; giữ gìn an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, chính quyền, tài sản của Nhà nước và bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhân dân.

Điều 8. Tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ cấp xã

1. Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy:

a) Độ tuổi: Khi tham gia giữ chức vụ lần đầu phải đủ tuổi công tác 02 nhiệm kỳ trở lên, ít nhất phải trọn 01 nhiệm kỳ (60 tháng), trường hợp đặc biệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ;

b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông;

c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Đối với khu vực đồng bằng có trình độ đại học trở lên, đối với khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có trình độ từ trung cấp trở lên và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng;

d) Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp trở lên;

đ) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của tổ chức chính trị ở trung ương.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã:

a) Độ tuổi: Theo quy định của luật, Điều lệ tổ chức chính trị - xã hội và quy định của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông;

c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Trung cấp trở lên;

d) Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp trở lên.

đ) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

a) Độ tuổi: Khi tham gia giữ chức vụ lần đầu phải đủ tuổi công tác 02 nhiệm kỳ trở lên, ít nhất phải trọn 01 nhiệm kỳ (60 tháng), trường hợp đặc biệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ;

b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông;

c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Đối với khu vực đồng bằng có trình độ đại học trở lên; đối với khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có trình độ trung cấp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước;

d) Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp trở lên;

đ) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 9. Nhiệm vụ cụ thể đối với cán bộ cấp xã

1. Bí thư Đảng ủy cấp xã

Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ; cùng tập thể đảng ủy, Ban Thường vụ đảng ủy lãnh đạo toàn diện đối với hệ thống chính trị ở cơ sở trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, quy định của pháp luật trên địa bàn cấp xã và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Chủ trì chỉ đạo việc xây dựng quy chế làm việc, nội dung, kế hoạch công tác năm, quý, tháng của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã;

b) Phân công công việc các ủy viên Ban Thường vụ, Ban Chấp hành;

c) Chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt kế hoạch công tác năm, quý, tháng và các nhiệm vụ thường xuyên của các ủy viên Ban Thường vụ, Ban Chấp hành;

d) Kiểm tra, đôn đốc, điều phối hoạt động của các ủy viên Ban Thường vụ, Ban Chấp hành trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác;

đ) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện kế hoạch công tác của từng ủy viên Ban Thường vụ, Ban Chấp hành;

e) Trực tiếp chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, của cấp trên;

g) Ký các văn bản theo quy chế làm việc của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã;

h) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành đảng bộ với cơ quan Đảng cấp trên;

i) Chỉ đạo việc sơ kết, tổng kết công tác hàng năm, 6 tháng, quý, tháng, tuần theo quy định;

k) Là đại diện của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ đảng ủy trong mối quan hệ công tác với các cơ quan ở cấp xã và cấp trên; ủy quyền công việc cho Phó Bí thư thực hiện các nhiệm vụ khi vắng mặt tại cơ quan theo quy chế làm việc;

l) Chịu trách nhiệm về việc sử dụng tài chính, tài sản được cấp có thẩm quyền giao cho Đảng ủy cấp xã theo quy định;

m) Triệu tập và chủ tọa các Hội nghị, cuộc họp định kỳ, đột xuất;

n) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật liên quan và của tổ chức chính trị ở trung ương.

2. Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và của Bí thư Đảng ủy cấp xã;

b) Giúp Bí thư Đảng ủy cấp xã chỉ đạo hoạt động của Đảng ủy cấp xã trong phạm vi được phân công; ký các văn bản khi được phân công; giải quyết các công việc của Đảng ủy cấp xã khi được Bí thư Đảng ủy cấp xã ủy nhiệm;

c) Chủ trì hoặc tham gia các hội nghị, cuộc họp khi được Bí thư đảng ủy phân công; triệu tập và chủ tọa các cuộc họp định kỳ, đột xuất theo phân công của Bí thư Đảng ủy cấp xã hoặc theo quy định tại quy chế làm việc của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã;

d) Trực tiếp thực hiện các ý kiến chỉ đạo khác của Bí thư Đảng ủy hoặc theo quy định tại quy chế làm việc của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã;

đ) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của tổ chức chính trị ở trung ương.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã

Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã. Thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã giữ mối liên hệ với Ủy ban nhân dân, các cơ quan nhà nước, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cùng cấp, các tổ chức xã hội khác và công dân. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân và các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Chủ trì xây dựng quy chế làm việc, nội dung, kế hoạch công tác hàng năm, quý, tháng của Hội đồng nhân dân cấp xã;

b) Phân công công việc trong Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã;

c) Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt kế hoạch công tác năm, quý, tháng của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã;

d) Kiểm tra, đôn đốc, điều phối hoạt động của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác;

đ) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của từng thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã;

e) Trực tiếp chỉ đạo việc thực hiện các nghị quyết, kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã và các cơ quan nhà nước cấp trên;

g) Ký các văn bản theo quy định và quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp xã;

h) Định kỳ báo cáo tình hình hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã với cấp trên;

i) Chỉ đạo sơ kết, tổng kết công tác hàng năm, 6 tháng, quý, tháng theo quy định;

k) Là đại diện của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trong mối quan hệ công tác với các cơ quan ở cấp xã và cấp trên; ủy quyền công việc cho Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ khi vắng mặt tại cơ quan theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp xã;

l) Chịu trách nhiệm về việc sử dụng tài chính, tài sản được cấp có thẩm quyền giao cho Hội đồng nhân dân cấp xã theo quy định;

m) Triệu tập và chủ tọa các kỳ họp, hội nghị, cuộc họp định kỳ, đột xuất.

n) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân và của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;

b) Giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã chỉ đạo hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã trong phạm vi được phân công; ký các văn bản và giải quyết công việc của Thường trực Hội đồng nhân dân khi được Chủ tịch Hội đồng nhân dân ủy nhiệm;

c) Chủ trì hoặc tham gia các hội nghị, cuộc họp khi được Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công; triệu tập và chủ tọa các cuộc họp định kỳ, đột xuất theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc theo quy định tại quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp xã;

d) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân, các thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân; thực hiện các biện pháp quản lý dân cư trên địa bàn cấp xã theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý và tổ chức sử dụng có hiệu quả công sở, tài sản, phương tiện làm việc và ngân sách nhà nước được giao theo quy định của pháp luật;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật, tiếp công dân theo quy định của pháp luật;

đ) Ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

e) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; áp dụng các biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn cấp xã theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền.

6. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Trực tiếp chỉ đạo các lĩnh vực và địa bàn công tác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công; chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai

công việc theo lĩnh vực, địa bàn; được sử dụng quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khi giải quyết các công việc và ký các văn bản khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền;

b) Chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về lĩnh vực công tác được giao và về những quyết định chỉ đạo, điều hành của mình; cùng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tập thể về toàn bộ hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã trước Đảng ủy, Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND cấp huyện. Đối với những vấn đề vượt quá phạm vi thẩm quyền thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trước khi quyết định.

c) Khi giải quyết công việc, nếu có vấn đề liên quan đến phạm vi và trách nhiệm giải quyết công việc của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân khác thì chủ động trao đổi, phối hợp với người đó để thống nhất cách giải quyết; nếu vẫn còn ý kiến khác nhau thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

d) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

7. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã chỉ đạo và cùng với các thành viên của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các hội nghị, cuộc họp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;

b) Tổ chức thực hiện nghị quyết, chương trình phối hợp và thống nhất hành động hàng năm, sáu tháng của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình và của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên; chủ trương, chính sách của Đảng, quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;

c) Thường xuyên tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân để phản ánh, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp trên.

d) Góp ý, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật tại địa phương; thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở, đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tệ nạn xã hội; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức thực hiện các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước trong Nhân dân; các nhiệm vụ Mặt trận tham gia xây dựng và củng cố chính

quyền; bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; tham gia giải quyết khiếu nại tố cáo ở địa phương;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của Ban công tác Mặt trận, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

g) Giữ mối quan hệ phối hợp công tác với chính quyền và các tổ chức thành viên cùng cấp;

h) Hướng dẫn hoạt động của các tổ chức tư vấn, cộng tác viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;

i) Chỉ đạo xây dựng, ban hành quyết định, quy chế phối hợp công tác của tổ chức mình và tổ chức thực hiện các văn bản đó;

k) Xem xét, quyết định khen thưởng, kỷ luật theo thẩm quyền.

8. Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã

Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã chỉ đạo và cùng với các thành viên của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Chỉ đạo xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ tổ chức mình; chương trình kế hoạch công tác, hướng dẫn hoạt động đối với các Chi đoàn trực thuộc Đoàn cấp xã;

b) Phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp vận động, hướng dẫn cán bộ, đoàn viên tổ chức mình tham gia thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng và các phong trào thi đua của tổ chức mình theo chương trình, nghị quyết của tổ chức chính trị - xã hội cấp trên đề ra;

c) Góp ý, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật tại địa phương; thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở, đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tệ nạn xã hội; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng, quy định của pháp luật; các nghị quyết đối với đoàn viên của tổ chức mình;

đ) Chuẩn bị nội dung, triệu tập và chủ trì các Hội nghị, cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ;

e) Chỉ đạo việc lập kế hoạch kinh phí, chấp hành, quyết toán kinh phí hoạt động và quyết định việc phân bổ kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp đối với tổ chức mình;

g) Bám sát hoạt động các phong trào, định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá và báo cáo với cấp uỷ cùng cấp và Đoàn cấp trên về hoạt động của tổ chức mình;

h) Chỉ đạo việc xây dựng quy chế hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành; chỉ đạo hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ theo đúng quy chế hoạt động đã được ban hành;

i) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

9. Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ cấp xã

Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ cấp xã chỉ đạo và cùng với các thành viên của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội liên hiệp phụ nữ cấp xã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Chỉ đạo xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ tổ chức mình; chương trình, kế hoạch công tác, hướng dẫn hoạt động đối với các chi hội ở thôn, tổ dân phố;

b) Phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp vận động, hướng dẫn cán bộ, hội viên tổ chức mình tham gia thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng và các phong trào thi đua của tổ chức mình theo chương trình, nghị quyết của tổ chức chính trị - xã hội cấp trên đề ra;

c) Góp ý, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật tại địa phương; thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở, đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tệ nạn xã hội; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng, quy định của pháp luật; các nghị quyết đối với hội viên của tổ chức mình;

đ) Chuẩn bị nội dung, triệu tập và chủ trì các Hội nghị, cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ;

e) Chỉ đạo việc lập kế hoạch kinh phí, chấp hành, quyết toán kinh phí hoạt động và quyết định việc phân bổ kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp đối với tổ chức mình;

g) Bám sát hoạt động các phong trào, định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá và báo cáo với cấp uỷ cùng cấp và Hội Liên hiệp phụ nữ cấp trên về hoạt động của tổ chức mình;

h) Chỉ đạo việc xây dựng quy chế hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành; chỉ đạo hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ theo đúng quy chế hoạt động đã được ban hành;

i) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

10. Chủ tịch Hội Nông dân cấp xã

Chủ tịch Hội Nông dân cấp xã chỉ đạo và cùng với các thành viên của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội Nông dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Chỉ đạo xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ tổ chức mình; chương trình, kế hoạch công tác, hướng dẫn hoạt động đối với các chi hội ở thôn, tổ dân phố;

b) Phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp vận động, hướng dẫn cán bộ, hội viên tổ chức mình tham gia thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng và các phong trào thi đua của tổ chức mình theo chương trình, nghị quyết của tổ chức chính trị - xã hội cấp trên đề ra;

c) Góp ý, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật tại địa phương; thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở, đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tệ nạn xã hội; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng, quy định của pháp luật; các nghị quyết đối với hội viên của tổ chức mình;

đ) Chuẩn bị nội dung, triệu tập và chủ trì các Hội nghị, cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ;

e) Chỉ đạo việc lập kế hoạch kinh phí, chấp hành, quyết toán kinh phí hoạt động và quyết định việc phân bổ kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp đối với tổ chức mình;

g) Giám sát hoạt động các phong trào, định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá và báo cáo với cấp ủy cùng cấp và Hội Nông dân cấp trên về hoạt động của tổ chức mình;

h) Chỉ đạo hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ theo đúng quy chế hoạt động đã được ban hành;

i) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

11. Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã.

Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã chỉ đạo và cùng với các thành viên của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Chỉ đạo xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ tổ chức mình; chương trình, kế hoạch công tác, hướng dẫn hoạt động đối với các chi hội ở thôn, tổ dân phố;

b) Tham gia xây dựng và bảo vệ Đảng, chính quyền, chế độ xã hội chủ nghĩa; đấu tranh chống mọi âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch; chống các quan điểm sai trái với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở, đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tệ nạn xã hội; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh; kiến nghị với cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương về xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật có liên quan đến Cựu chiến binh, Hội Cựu chiến binh;

d) Tập hợp, đoàn kết, động viên Cựu chiến binh rèn luyện, giữ gìn phẩm chất, đạo đức cách mạng, nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ hiểu biết đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kiến thức về kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân; tập hợp quân nhân đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự tiếp tục phát huy truyền thống “Bộ đội Cụ Hồ”, tham gia tổ chức câu lạc bộ, Ban liên lạc Cựu quân nhân, các phong trào khác ở cơ sở;

đ) Tổ chức chăm lo, giúp đỡ Cựu chiến binh ở địa phương nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, phát triển kinh tế gia đình, xoá đói, giảm nghèo, làm giàu hợp pháp; tổ chức các hoạt động tình nghĩa để Cựu chiến binh tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống;

e) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cựu chiến binh; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý cho Cựu chiến binh;

g) Phối hợp với Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan quân sự giáo dục truyền thống yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ý chí tự lực, tự cường cho thế hệ trẻ.

Điều 10. Tiêu chuẩn cụ thể của công chức cấp xã

1. Tiêu chuẩn cụ thể của công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy huy Quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về Quân sự.

2. Tiêu chuẩn cụ thể của công chức Văn phòng - thống kê; Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội như sau:

a) Độ tuổi: Đủ 18 tuổi trở lên;

b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông;

c) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên. Trường hợp Luật có quy định về trình độ chuyên môn nghiệp vụ khác với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định của Luật đó.

3. Căn cứ tiêu chuẩn của công chức cấp xã quy định tại khoản 2 Điều này và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

a) Tiêu chuẩn cụ thể về trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ trung cấp trở lên đối với công chức làm việc tại địa bàn cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Ngành đào tạo theo yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã;

c) Xây dựng kế hoạch tạo nguồn, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đối với từng chức danh công chức cấp xã về quản lý nhà nước, lý luận chính trị; ngoại ngữ, tin học, tiếng dân tộc thiểu số (đối với địa bàn công tác phải sử dụng tiếng dân tộc thiểu số trong hoạt động công vụ), thực hiện các chế độ chính sách và tinh giản biên chế.

Điều 11. Nhiệm vụ cụ thể của công chức cấp xã

1. Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã

a) Tham mưu, đề xuất với đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã về chủ trương, biện pháp, giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - quân sự; xây dựng lực lượng dân quân, lực lượng dự bị động viên; phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác quốc phòng - quân sự trên địa bàn;

b) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, quân nhân dự bị và dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật, thực hiện công tác động viên gọi thanh niên nhập ngũ;

c) Tham mưu, giúp Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp xã xử lý các vi phạm theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự;

d) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng và chỉ đạo lực lượng dân quân phối hợp với công an và các lực lượng khác thường xuyên hoạt động bảo vệ an ninh trật tự, sẵn sàng chiến đấu, tổ chức khắc phục thiên tai, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn;

đ) Chủ trì việc phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội về thực hiện công tác giáo dục quốc phòng trên địa bàn;

e) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chính sách hậu phương quân đội và thực hiện các chế độ, chính sách đối với dân quân, quân nhân dự bị theo quy định của pháp luật.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, của Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện và quy định của pháp luật về quốc phòng.

2. Công chức Văn phòng - thống kê

a) Tham mưu xây dựng và theo dõi việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, lịch làm việc định kỳ, đột xuất của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Phối hợp với công chức khác trong việc chuẩn bị các điều kiện vật chất, kỹ thuật để tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phiên họp của Ủy ban nhân dân và các hoạt động khác của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và bầu cử thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Tổng hợp, theo dõi, báo cáo việc thực hiện quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp công dân và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật; tiếp nhận các kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo chuyển đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết theo thẩm quyền;

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; tổ chức bộ phận tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết các thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã; xây dựng chính quyền điện tử; kiểm soát thủ tục hành chính;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc lập các biểu mẫu thống kê, tổ chức thực hiện điều tra thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; tổng hợp, thống kê và quản lý cơ sở dữ liệu theo các lĩnh vực trên địa bàn (trong đó có cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố); thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, thi đua, khen thưởng; công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì, phối hợp với công chức khác theo dõi việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tổng hợp, thống kê kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở cấp xã theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực về quản lý đất đai, địa giới đơn vị hành chính, tài nguyên, môi trường, xây dựng, đô thị, giao thông, nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn cấp xã theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, triển khai thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc của cấp trên đã phê duyệt triển khai trên địa bàn cấp xã;

c) Thu thập thông tin, tổng hợp số liệu, bảo quản hồ sơ và xây dựng các báo cáo liên quan đến thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã về đất đai, địa giới đơn vị hành chính, tài nguyên, môi trường, xây dựng, đô thị, giao thông, nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn cấp xã;

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; lập sổ địa chính đối với chủ sử dụng đất hợp pháp; hướng dẫn thủ tục thẩm tra để xác nhận tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký đất đai, thực hiện các quyền công dân liên quan tới đất đai trên địa bàn cấp xã; phối hợp với công chức khác thực hiện các thủ tục hành chính trong việc tiếp nhận hồ sơ và thẩm tra để xác minh nguồn gốc, hiện trạng đăng ký và sử dụng đất đai, tình trạng tranh chấp đất đai và biến động về đất đai trên địa bàn;

đ) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng các hồ sơ về việc cấp phép cải tạo, xây dựng các công trình, nhà ở trên địa bàn để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định; công tác xây dựng, giám sát về kỹ thuật trong việc xây dựng các công trình phúc lợi ở địa phương.

e) Phụ trách các công việc thuộc lĩnh vực đất đai, địa giới đơn vị hành chính, tài nguyên, môi trường, xây dựng, đô thị, giao thông, nông nghiệp, nông thôn tại trung tâm giao dịch hành chính một cửa, một cửa liên thông theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

g) Thực hiện những nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công.

4. Công chức Tài chính - kế toán

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực tài chính ngân sách trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng dự toán thu, chi ngân sách cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt; tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách và các biện pháp khai thác nguồn thu trên địa bàn;

c) Tổ chức thực hiện các hoạt động tài chính, ngân sách theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cấp trên; quyết toán ngân sách cấp xã và thực hiện báo cáo tài chính, ngân sách theo quy định của pháp luật;

d) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nguồn vốn các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, tài sản công tại cấp xã; kiểm tra, quyết toán các dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Công chức Tư pháp - hộ tịch

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực tư pháp và hộ tịch trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định việc soạn thảo, ban hành các văn bản theo quy định của pháp luật; giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với các văn bản quy phạm pháp luật theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn của cơ quan cấp trên;

c) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý; công tác thi hành án; theo dõi việc thi hành pháp luật và tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn cấp xã trong việc tham gia xây dựng pháp luật; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hướng dẫn hoạt động đối với tổ chức hòa giải cơ sở; phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố trong việc sơ kết, tổng kết công tác hòa giải ở cơ sở, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện; quản lý tử sách pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp với công chức Văn hóa - xã hội hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố xây dựng hương ước, quy ước;

d) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký, quản lý hộ tịch, đăng ký kết hôn, khai sinh, khai tử theo quy định của pháp luật;

đ) Phụ trách lĩnh vực hộ tịch, chứng thực công chứng, chứng thực tại trung tâm giao dịch hành chính một cửa, một cửa liên thông của Ủy ban nhân dân cấp xã;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Công chức Văn hóa - xã hội

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực văn hóa, thông tin, truyền thông, thể dục, thể thao, du lịch, lao động, thương binh, xã hội, y tế, giáo dục, tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, gia đình, trẻ em và thanh niên theo quy định của pháp luật;

c) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa, thông tin, truyền thông, thể dục, thể thao; quản lý du lịch, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, trên địa bàn cấp xã, xây dựng đời sống văn hóa ở cộng đồng dân cư và xây dựng gia đình văn hóa trên địa bàn;

d) Thống kê dân số, lao động, việc làm, ngành nghề trên địa bàn; theo dõi, tổng hợp, báo cáo về số lượng và tình hình biến động các đối tượng chính sách lao động, người có công; tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, gia đình, trẻ em và thanh niên; thực hiện việc chi trả các chế độ đối với người hưởng chính sách xã hội và người có công; quản lý nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ; thực hiện các hoạt động bảo trợ xã hội và chương trình xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn;

đ) Chủ trì, phối hợp với công chức tư pháp và Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trong việc xây dựng hương ước, quy ước ở cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố; phối hợp với công chức Văn phòng – thống kê trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu về dân số, lao động, việc làm và các đối tượng chính sách;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

MỤC 3

BẦU CỬ CÁN BỘ CẤP XÃ VÀ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 12. Bầu cử cán bộ cấp xã

1. Bầu cử cán bộ cấp xã đảm nhiệm chức vụ trong Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân; Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Bầu cử cán bộ cấp xã đảm nhiệm chức vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội cấp xã thực hiện theo Điều lệ tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và quy định của Đảng, của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

Điều 13. Các quy định về tuyển dụng công chức cấp xã được áp dụng quy định tại Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

1. Căn cứ tuyển dụng công chức cấp xã.

2. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã.

Riêng chức danh công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã ngoài các điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã theo quy định tại khoản này còn phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

3. Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển hoặc xét tuyển công chức cấp xã.

Riêng Đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm thi tại vòng 2.

Trường hợp người dự thi tuyển hoặc dự xét tuyển thuộc nhiều diện ưu tiên thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm vòng 2.

4. Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã.

5. Hình thức, nội dung và thời gian thi tuyển công chức cấp xã.

Đối với người đạt kết quả kiểm định chất lượng đầu vào theo quy định tại Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 của Chính phủ khi tham gia thi tuyển công chức cấp xã thì không phải thực hiện thi vòng 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và các điểm a, b khoản 3 Điều 14 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

6. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển dụng công chức cấp xã.

7. Đối tượng xét tuyển công chức cấp xã.

Riêng chức danh công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện việc xét tuyển và bổ nhiệm đối với người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

Việc bổ nhiệm Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật về Dân quân tự vệ.

8. Nội dung, hình thức xét tuyển công chức cấp xã.

9. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức cấp xã.

10. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển công chức cấp xã.

11. Trình tự tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã.

12. Thông báo kết quả tuyển dụng công chức cấp xã.

13. Hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng công chức cấp xã.

14. Quyết định tuyển dụng và nhận việc đối với công chức cấp xã.

15. Tập sự đối với công chức cấp xã.

Thời gian tập sự của công chức cấp xã được thực hiện như sau: 12 tháng đối với công chức được tuyển dụng có trình độ đào tạo đại học trở lên; 06 tháng đối với công chức được tuyển dụng có trình độ đào tạo cao đẳng và 03 tháng đối với công chức được tuyển dụng có trình độ đào tạo trung cấp.

16. Các quy định cụ thể từ khoản 1 đến khoản 15 Điều này áp dụng tương ứng tại các điều, khoản của Nghị định số 138/2020/NĐ-CP tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 14. Tiếp nhận vào làm công chức cấp xã không qua thi tuyển

1. Đối tượng tiếp nhận:

a) Viên chức công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Người hưởng lương trong lực lượng vũ trang nhân dân, người làm việc trong tổ chức cơ yếu nhưng không phải là công chức;

c) Người thôi giữ chức vụ cán bộ ở cấp xã (trừ trường hợp vi phạm kỷ luật thôi giữ chức vụ) và người đã từng là cán bộ, công chức (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã) sau đó được cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển giữ các vị trí công tác không phải là cán bộ, công chức tại các cơ quan, tổ chức khác;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, tiếp nhận vào làm công chức hoặc điều động sang đơn vị hành chính cấp xã khác trong cùng cấp huyện (nếu còn vị trí chức danh công chức và đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này); trường hợp không còn vị trí chức danh công chức cấp xã thì giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện tiếp nhận; hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận và Hội đồng kiểm tra, sát hạch khi tiếp nhận vào làm công chức cấp xã được áp dụng quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

Điều 15. Thẩm quyền tuyển dụng công chức cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền tuyển dụng công chức cấp xã.

MỤC 4

LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 16. Xếp lương đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Cán bộ, công chức cấp xã tốt nghiệp trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên thực hiện xếp lương như công chức hành chính có cùng trình độ đào tạo quy định tại bảng lương số 2 (bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Văn bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bằng.

2. Trường hợp trong thời gian công tác, cán bộ, công chức cấp xã có thay đổi về trình độ đào tạo phù hợp với chức vụ, chức danh đảm nhiệm thì được xếp lương theo trình độ đào tạo mới kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp.

3. Trường hợp thôi giữ chức vụ cán bộ cấp xã được tuyển dụng vào công chức cấp xã (bao gồm cả đối tượng thi tuyển, xét tuyển hoặc tiếp nhận không qua thi tuyển) theo quy định tại Nghị định này, đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, được bố trí chức danh công chức phù hợp với chuyên ngành đào tạo hoặc chuyên môn nghiệp vụ trước đây đã đảm nhiệm thì thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính để làm căn cứ xếp lương (trừ thời gian tập sự, thử việc theo quy định), thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc không liên tục thì được cộng dồn.

4. Đối với cán bộ cấp xã chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn quy định tại Nghị định này và người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động thực hiện xếp lương như sau:

a) Cán bộ cấp xã có trình độ sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo xếp lương theo bảng lương chức vụ tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Cán bộ cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, ngoài lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động hiện hưởng, hàng tháng được hưởng 100% mức lương (bậc 1) của chức vụ hiện đảm nhiệm theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Sau thời gian đủ 05 năm, nếu hoàn thành nhiệm vụ được giao và không bị kỷ luật trong suốt thời gian này thì được hưởng 100% mức lương bậc 2 của chức vụ đảm nhiệm;

5. Cán bộ, công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ thương binh, bệnh binh các hạng mà không thuộc đối tượng đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, ngoài chế độ thương binh, bệnh binh đang hưởng, được xếp lương theo quy định tại Nghị định này.

Điều 17. Nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này thực hiện chế độ nâng bậc lương, nâng lương trước thời hạn hoặc kéo dài thời gian nâng bậc lương được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

2. Cán bộ cấp xã quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 16 Nghị định này có thời gian hưởng lương bậc 1 là 05 năm (đủ 60 tháng), hoàn thành nhiệm vụ, không bị kỷ luật thì được xếp lương lên bậc 2.

Điều 18. Phụ cấp thâm niên vượt khung

Cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này được thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 204/NĐ-CP.

Điều 19. Phụ cấp chức vụ lãnh đạo cấp xã

Cán bộ cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này được hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo so với mức lương cơ sở như sau:

a) Bí thư đảng ủy: 0,30;

b) Phó Bí thư đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân: 0,25;

c) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân: 0,20;

d) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội cựu chiến binh: 0,15

Điều 20. Phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh

1. Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã khác với chức vụ, chức danh hiện đảm nhiệm mà giảm được 01 người trong số lượng cán bộ, công chức cấp xã tính theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định này thì kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương (bậc 1), cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) của chức vụ, chức danh kiêm nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức vụ, chức danh (kể cả trường hợp Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân) cũng chỉ được hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chức danh được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm trong trường hợp số lượng chức danh bố trí kiêm nhiệm lớn hơn số lượng cán bộ, công chức cấp xã giảm được so với quy định.

2. Trường hợp cán bộ, công chức kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ Văn phòng đảng ủy, tổ chức, kiểm tra cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương (bậc 1) của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm.

3. Cán bộ, công chức cấp xã được kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định.

Điều 21. Chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

1. Cán bộ, công chức cấp xã trong thời gian đảm nhiệm chức vụ, chức danh thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã khi nghỉ việc đã hết tuổi lao động theo quy định, nhưng chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí và chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, có nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thì được đóng tiếp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội đến

khi đủ năm đóng bảo hiểm xã hội theo quy định thì được hưởng lương hưu hàng tháng.

Điều 22. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng

Chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021) và quy định của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

MỤC 5

ĐIỀU ĐỘNG, TIẾP NHẬN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 23. Điều động, tiếp nhận công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn này đến làm việc ở xã, phường, thị trấn khác

1. Đối với công chức Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc điều động, tiếp nhận công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn này sang làm việc ở xã, phường, thị trấn khác trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc điều động, tiếp nhận công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn của cấp huyện này chuyển sang làm việc ở xã, phường, thị trấn của cấp huyện khác sau khi có ý kiến bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc điều động công chức cấp xã ra ngoài tỉnh và tiếp nhận công chức cấp xã từ tỉnh khác đến sau khi có ý kiến bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi điều động và nơi tiếp nhận.

2. Đối với công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Điều động, tiếp nhận công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã được thực hiện theo yêu cầu nhiệm vụ cụ thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc điều động, tiếp nhận công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã theo phân cấp quản lý công chức của địa phương.

3. Cán bộ, công chức cấp xã được điều động, tiếp nhận đến làm việc ở cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

MỤC 6

ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**Điều 24. Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức cấp xã**

Cán bộ, công chức cấp xã (trừ chức danh công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã) quy định tại Nghị định này thực hiện việc đánh giá, xếp loại theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức và Điều lệ tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và quy định của Đảng, của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

Điều 25. Trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại đối với công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã

1. Công chức tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và tự nhận xét ưu, nhược điểm trong công tác.

2. Tập thể Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã họp tham gia góp ý. Ý kiến góp ý được lập thành biên bản và thông qua tại cuộc họp.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đánh giá, quyết định xếp loại công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và thông báo đến công chức sau khi tham khảo ý kiến góp ý bằng văn bản của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.

MỤC 7

BÃI NHIỆM, MIỄN NHIỆM CÁN BỘ CẤP XÃ; THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**Điều 26. Bãi nhiệm, miễn nhiệm đối với cán bộ cấp xã**

Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về cán bộ, công chức; Điều lệ tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và quy định của Đảng, của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

Điều 27. Thôi việc đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Cán bộ, công chức cấp xã được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc theo quy định như đối với cán bộ, công chức cấp huyện.

2. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã nếu bị xử lý kỷ luật bằng hình thức giáng chức, cách chức mà không sắp xếp được chức danh công chức khác ở cấp xã thì được giải quyết chế độ thôi việc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành. Ngoài chế độ thôi việc được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã còn được hưởng các chế độ thôi việc khác quy định tại Nghị định số

72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.

3. Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc đối với cán bộ, công chức cấp xã được bố trí trong dự toán chi hoạt động thường xuyên của Ủy ban nhân dân cấp xã được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

Điều 28. Nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Cán bộ, công chức cấp xã được nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về lao động và quy định của Đảng, của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

2. Trước 06 tháng, tính đến ngày cán bộ, công chức cấp xã nghỉ hưu, cấp có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức cấp xã phải thông báo bằng văn bản về thời điểm nghỉ hưu; trước 03 tháng, tính đến ngày cán bộ, công chức cấp xã nghỉ hưu, cấp có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức cấp xã ra quyết định nghỉ hưu.

MỤC 8

KỶ LUẬT, KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 29. Kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã

1. Kỷ luật cán bộ cấp xã đảm nhiệm chức vụ trong Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, công chức cấp xã (trừ Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;

2. Đối với công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã áp dụng các hình thức kỷ luật:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Giáng chức;
- đ) Cách chức;
- e) Buộc thôi việc.

Đối với công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, trường hợp vi phạm pháp luật bị áp dụng hình thức kỷ luật giáng chức hoặc cách chức mà không sắp xếp được chức danh công chức khác ở cấp xã thì giải quyết chế độ thôi việc.

3. Việc kỷ luật cán bộ đảm nhiệm chức vụ người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp xã thực hiện theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Điều lệ tổ chức chính trị - xã hội; quy định của Đảng, của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và quy định khác của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với cán bộ.

Điều 30. Khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã

Việc khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; Điều lệ tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; quy định của Đảng, của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương

MỤC 9

QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 31. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, Điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức cấp xã.
2. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch về cán bộ, công chức cấp xã.
3. Quy định chức vụ, chức danh, vị trí việc làm và tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã.
4. Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã; việc thực hiện quản lý, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, chế độ tập sự đối với công chức cấp xã; chế độ thôi việc, nghỉ hưu, đánh giá cán bộ, công chức cấp xã.
5. Thực hiện khen thưởng, xử lý vi phạm, chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức cấp xã.
6. Thực hiện chế độ báo cáo thông kê về cán bộ, công chức cấp xã.
7. Thanh tra, kiểm tra đối với cơ quan, tổ chức và đối với cán bộ, công chức trong việc thực hiện các quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội về cán bộ, công chức cấp xã.
8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức cấp xã.
9. Các công tác khác liên quan đến quản lý cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 32. Thẩm quyền quản lý đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Bộ Nội vụ có nhiệm vụ và quyền hạn sau:
 - a) Chủ trì trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các quy định về cán bộ, công chức cấp xã;
 - b) Hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã; về tuyển dụng, sử dụng, nội dung,

chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, chế độ tiền lương và các chế độ đãi ngộ, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với cán bộ, công chức cấp xã;

c) Chủ trì, phối hợp với bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định cụ thể tiêu chuẩn đối với từng chức danh cán bộ, công chức cấp xã;

d) Thanh tra, kiểm tra đối với Ủy ban nhân dân các cấp và đối với cán bộ, công chức trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức cấp xã;

đ) Thống kê, tổng hợp số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định của Chính phủ; hướng dẫn việc kiêm nhiệm chức danh để bảo đảm các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có công chức đảm nhiệm;

b) Ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã; hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện đánh giá cán bộ, công chức cấp xã hàng năm;

c) Thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tuyển dụng, lập kế hoạch, quy hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; từng bước thực hiện tiêu chuẩn hóa để nâng cao chất lượng cán bộ, công chức cấp xã;

đ) Hàng năm, chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch, chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã;

e) Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức cấp xã;

g) Ban hành quy định về phân cấp quản lý đối với cán bộ, công chức cấp xã;

h) Tổng hợp thống kê, báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn cấp tỉnh;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ và theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp đối với cán bộ, công chức cấp xã;

k) Hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Lập kế hoạch, quy hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã;

b) Tổ chức tuyển dụng đối với công chức cấp xã theo Nghị định này và Quy chế tuyển dụng công chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định tiếp nhận, điều động và quản lý công chức cấp xã theo Nghị định này và theo phân cấp quản lý công chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện cho thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức cấp xã;

d) Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp xã theo phân cấp quản lý công chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về cán bộ, công chức cấp xã;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định của pháp luật;

h) Tổng hợp thông kê, báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn cấp huyện;

i) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức cấp xã hàng năm; kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã;

k) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã lập và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Trực tiếp quản lý và sử dụng công chức cấp xã; nhận xét, đánh giá hàng năm đối với công chức cấp xã;

b) Thực hiện chế độ, chính sách, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; quy hoạch, tạo nguồn đối với công chức cấp xã;

c) Đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở cấp huyện khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức ở địa phương;

d) Đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện về xử lý vi phạm đối với cán bộ, công chức cấp xã;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức cấp xã theo quy định của pháp luật;

e) Thông kê, báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã;

g) Lập và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

Chương III

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 33. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

1. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được tính theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: Loại I là 14 người; loại II là 12 người; loại III là 10 người.

2. Ở những đơn vị hành chính cấp xã có dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn về quy mô dân số của đơn vị hành chính cấp xã quy định tại các điều 3, 8 và 9 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022) được tăng thêm số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã như sau:

a) Phường thuộc quận: Cứ tăng thêm đủ 5.000 người được tính thêm 01 người hoạt động không chuyên trách;

b) Phường thuộc thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương: Cứ tăng thêm đủ 3.500 người được tính thêm 01 người hoạt động không chuyên trách;

c) Phường thuộc thị xã và xã miền núi, vùng cao: Cứ tăng thêm đủ 2.500 người được tính thêm 01 người hoạt động không chuyên trách;

d) Thị trấn và xã đồng bằng: Cứ tăng thêm đủ 4.000 người được tính thêm 01 người hoạt động không chuyên trách;

đ) Xã và thị trấn ở hải đảo: Cứ tăng thêm đủ 1.600 người được tính thêm 01 người hoạt động không chuyên trách;

e) Phường ở hải đảo: Cứ tăng thêm đủ 1.400 người được tính thêm 01 người hoạt động không chuyên trách.

3. Quy mô dân số để xác định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhưng phải bảo đảm tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc các đơn vị hành chính cấp huyện không vượt quá tổng số lượng người hoạt

động không chuyên trách ở cấp xã tính cho cả đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định số lượng cụ thể người hoạt động không chuyên trách cấp xã ở từng đơn vị hành chính cấp xã và bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của từng đơn vị hành chính cấp xã. Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã ở từng đơn vị hành chính cấp xã có thể thấp hơn mức của cấp xã loại III, hoặc có thể cao hơn mức của cấp xã loại I tại khoản 1 Điều này, nhưng phải bảo đảm không vượt quá tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã của cả đơn vị hành chính cấp huyện được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.

6. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có không quá 03 chức danh (bao gồm Bí thư chi bộ, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận) được hưởng phụ cấp hàng tháng.

Thực hiện kiêm nhiệm chức danh Bí thư chi bộ đồng thời là Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc Trưởng Ban công tác Mặt trận.

7. Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố ngoài 03 chức danh quy định tại khoản 6 Điều này được hưởng hỗ trợ hàng tháng.

Điều 34. Chế độ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng chế độ phụ cấp. Ngân sách Trung ương thực hiện khoản quỹ phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế để chi trả hàng tháng đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã như sau:

a) Đơn vị hành chính cấp xã loại 1 được khoán quỹ phụ cấp bằng 21,0 lần mức lương cơ sở;

b) Đơn vị hành chính cấp xã loại 2 được khoán quỹ phụ cấp bằng 18,0 lần mức lương cơ sở;

c) Đơn vị hành chính cấp xã loại 3 được khoán quỹ phụ cấp bằng 15,0 lần mức lương cơ sở.

Đối với đơn vị hành chính cấp xã có số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này thì tổng mức khoán quỹ phụ cấp được tăng thêm tương ứng (1,5 lần mức lương cơ sở/01 người hoạt động không chuyên trách tăng thêm).

2. Áp dụng việc thực hiện phụ cấp quy định tại Nghị định này đối với những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố. Ngân sách Trung ương thực hiện khoản quỹ phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế để chi trả

hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, tổ dân phố như sau:

a) Đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã biên giới, hải đảo được khoán quỹ phụ cấp bằng 6,0 lần mức lương cơ sở;

b) Đối với các thôn, tổ dân phố không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được khoán quỹ phụ cấp bằng 4,5 lần mức lương cơ sở.

3. Căn cứ vào quỹ phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế được ngân sách Trung ương khoán cho mỗi cấp xã, mỗi thôn, tổ dân phố quy định tại các khoản 1, 2 Điều này và đặc thù của từng cấp xã, từng thôn, tổ dân phố, yêu cầu quản lý, nguồn kinh phí ngân sách chi cho cải cách chính sách tiền lương của địa phương và các quy định của pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể những nội dung sau:

a) Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

b) Việc kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

c) Mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố bảo đảm tương quan hợp lý với mức lương bậc 1 của cán bộ, công chức cấp xã có cùng trình độ đào tạo nhằm khuyến khích người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; quy định cụ thể mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

Điều 35. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hiện đang đảm nhiệm; khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, được hưởng chế độ như sau:

a) Được cấp tài liệu học tập;

b) Được hỗ trợ tiền ăn trong thời gian đi học tập trung;

c) Được hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Điều 36. Tuyển dụng, tiếp nhận, sử dụng, quản lý, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật và bãi nhiệm, miễn nhiệm, thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc tuyển dụng, tiếp nhận, sử dụng, quản lý, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật và bãi nhiệm, miễn nhiệm, thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023
2. Bãi bỏ các Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố để ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định không phù hợp hoặc trái với quy định tại Nghị định này.
4. Tại nơi tổ chức mô hình chính quyền đô thị theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ, nếu có những quy định khác với những quy định tại Nghị định này về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố thì thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ về tổ chức chính quyền đô thị.
5. Áp dụng việc thực hiện chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này đối với Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã) như Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã; Thường trực đảng ủy (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng) như Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã.

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cán bộ cấp xã già yếu, nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP ngày 30 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111/HĐBT ngày 13

tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) được điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng khi nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở; được chuyển trợ cấp đến nơi ở mới hợp pháp; khi từ trần thì người lo mai táng được nhận tiền mai táng phí bằng 10 lần mức lương cơ sở.

Trường hợp cán bộ cấp xã già yếu, nghỉ việc bị tạm dừng hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng trong thời gian chấp hành hình phạt tù, nay có đơn đề nghị kèm theo bản sao giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt tù gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, giải quyết để tiếp tục hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng.

2. Cán bộ cấp xã có thời gian đảm nhiệm chức danh khác thuộc Ủy ban nhân dân theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đã đóng bảo hiểm xã hội theo chức danh này mà chưa được hưởng trợ cấp một lần thì được tính là thời gian có đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

Đối với trường hợp giữ chức danh khác thuộc Ủy ban nhân dân nhưng chưa đóng bảo hiểm xã hội thì được truy nộp tiền đóng bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính hưởng bảo hiểm xã hội.

3. Cán bộ cấp xã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ mà chưa hưởng trợ cấp một lần, thì thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội được tính là thời gian để hưởng bảo hiểm xã hội hoặc được cộng nối với thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội.

Đối với trường hợp cán bộ cấp xã đã được giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc hưởng trợ cấp một lần trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không áp dụng quy định tại Nghị định này để giải quyết lại.

4. Những người đã có thời gian làm cán bộ cấp xã trước ngày 01 tháng 01 năm 1998, nếu trong thời gian công tác này mà đảm nhiệm chức danh có quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn và được điều động, tuyển dụng vào quân đội nhân dân, công an nhân dân hoặc vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thì thời gian đảm nhiệm chức danh trước ngày 01 tháng 01 năm 1998 nếu chưa được tính hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

5. Cán bộ cấp xã quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định này đang giữ chức vụ bầu cử mà chưa có bằng trung cấp và cán bộ cấp xã quy định tại khoản 3

Điều 8 Nghị định này đang giữ chức vụ bầu cử mà chưa có bằng đại học (đối với khu vực đồng bằng) hoặc bằng trung cấp (đối với khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn) thì chậm nhất 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đáp ứng đủ theo quy định.

6. Công chức cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 10 đang là công chức mà chưa có bằng đại học và công chức cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 10 mà chưa có bằng trung cấp thì chậm nhất là 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn quy định tại Nghị định này.

7. Trường hợp trong quá trình công tác mà cán bộ, công chức cấp xã có thay đổi về trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm, đã được cấp bằng tốt nghiệp và chưa được xếp lương theo trình độ đào tạo mới thì được xếp lương theo trình độ đào tạo mới kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

8. Đối với trường hợp thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thì số lượng và việc bố trí, giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 39. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

1. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và cán bộ cấp xã già yếu nghỉ việc do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Quỹ Bảo hiểm xã hội bảo đảm kinh phí chi trả các chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính cân đối kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn, kiểm tra địa phương thực hiện.

2. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam hướng dẫn, kiểm tra Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định của Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Nghị định này, hướng dẫn việc kiêm nhiệm các chức danh để bảo đảm các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có cán bộ, công chức đảm nhiệm; bố trí, hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và theo quy định tại Nghị định này.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, TCCV.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục I**Dẫn chiếu áp dụng của Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức**

(Ban hành kèm theo Nghị định số.....NĐ-CP ngày.../.../2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố)

STT	Điều 13. Các quy định về tuyển dụng công chức cấp xã được áp dụng quy định tại Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.	Điều khoản áp dụng Nghị định số 138/2020/NĐ-CP
1	1. Căn cứ tuyển dụng công chức cấp xã.	Điều 3 về căn cứ tuyển dụng công chức.
2	2. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã. Riêng chức danh công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã ngoài các điều kiện theo quy định tại khoản này còn phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn tuyển dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.	Điều 4 về điều kiện đăng ký dự tuyển công chức.
3	3. Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển hoặc xét tuyển công chức cấp xã. Riêng Đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm thi tại vòng 2. Trường hợp người dự thi tuyển hoặc dự xét tuyển thuộc nhiều diện ưu tiên quy định tại khoản này thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm vòng 2.	Điều 5 về ưu tiên trong tuyển dụng công chức.
4	4. Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã.	Điều 7 về Hội đồng tuyển dụng công chức.
5	5. Hình thức, nội dung và thời gian thi tuyển công chức cấp xã. Đối với người đạt kết quả kiểm định chất lượng đầu vào theo quy định tại Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 của Chính phủ khi tham gia thi tuyển công chức không phải thực hiện thi vòng 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và các điểm a, b khoản 3 Điều 14 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.	Điều 8 về hình thức, nội dung và thời gian thi tuyển dụng công chức.
.6	6. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển dụng công chức cấp xã.	Điều 9 về xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức.

7	7. Đối tượng xét tuyển công chức cấp xã. Riêng chức danh công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện việc xét tuyển và bổ nhiệm đối với người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định này Việc bổ nhiệm Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của Luật Dân quân tự vệ.	Điều 10 về đối tượng xét tuyển công chức.
8	8. Nội dung, hình thức xét tuyển công chức cấp xã.	Điều 11 về nội dung, hình thức xét tuyển công chức.
9	9. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức cấp xã.	Điều 1 về xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức.
10	10. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển công chức cấp xã.	Điều 13 về thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển công chức.
11	11. Trình tự tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã.	Điều 14 về trình tự tổ chức tuyển dụng công chức.
12	12. Thông báo kết quả tuyển dụng công chức cấp xã.	Điều 15 về Thông báo kết quả tuyển dụng công chức.
13	13. Hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng công chức cấp xã.	Điều 16 về hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng công chức.
14	14. Quyết định tuyển dụng và nhận việc đối với công chức cấp xã.	Điều 17 về quyết định tuyển dụng và nhận việc.
15	15. Tiêu chuẩn, điều kiện tiếp nhận đối với công chức cấp xã	Điều 18 Tiếp nhận vào làm công chức
16	15. Tập sự đối với công chức cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 20 về chế độ tập sự. - Điều 21 về hướng dẫn tập sự. - Điều 22 về chế độ, chính sách đối với người tập sự và người hướng dẫn tập sự. - Điều 23 về bổ nhiệm vào ngạch công chức đối với người hoàn thành chế độ tập sự. - Điều 24 về huỷ bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự.

Phụ lục II**Bảng lương chức vụ cán bộ cấp xã**

(Ban hành kèm theo Nghị định số.....ND-CP ngày.../.../.... của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố)

STT	Chức vụ	Hệ số lương	
		Bậc 1	Bậc 2
1	Bí thư đảng ủy	2,35	2,85
2	- Phó Bí thư đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng nhân dân - Chủ tịch Ủy ban nhân dân	2,15	2,65
3	- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	1,95	2,45
4	- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh - Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ - Chủ tịch Hội Nông dân - Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,75	2,25